

Số: 105/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính năm
2023 đã được kiểm toán.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
- Mã chứng khoán: PGD
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
- Email: info@pvgasd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm 2023 giảm trên 10% so với năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06././3./2024 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, P.TCKT. HMH(02).

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 số 0304998686 ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên (đến ngày 26 tháng 02 năm 2024)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (từ ngày 26 tháng 02 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn	Phó Giám đốc (từ ngày 02 tháng 01 năm 2024)
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 02 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 01 năm 2024)
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14488
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.955.146.117.979	3.191.206.172.837
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.135.172.579.960	1.590.165.068.585
111	Tiền		85.172.579.960	70.165.068.585
112	Các khoản tương đương tiền		1.050.000.000.000	1.520.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		487.498.657.013	297.096.830.672
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	487.498.657.013	297.096.830.672
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.228.510.210.491	1.240.186.552.484
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	702.838.079.916	778.544.404.689
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.537.152.238	2.475.349.051
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	533.301.883.564	475.333.703.971
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
140	Hàng tồn kho		46.714.496.401	42.798.848.408
141	Hàng tồn kho	8	46.714.496.401	42.798.848.408
150	Tài sản ngắn hạn khác		57.250.174.114	20.958.872.688
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.392.375.493	5.811.406.270
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	51.815.770.948	15.147.466.418
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		42.027.673	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		407.782.248.002	420.570.552.210
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.051.853.125	3.186.395.092
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.051.853.125	3.186.395.092
220	Tài sản cố định		278.170.080.154	298.380.942.004
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	228.461.408.010	249.820.866.697
222	Nguyên giá		1.059.994.473.634	1.039.711.217.253
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(831.533.065.624)	(789.890.350.556)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	49.708.672.144	48.560.075.307
228	Nguyên giá		63.211.663.876	60.193.799.731
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.502.991.732)	(11.633.724.424)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.299.602.143	1.500.008.715
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.299.602.143	1.500.008.715
260	Tài sản dài hạn khác		124.260.712.580	117.503.206.399
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	124.260.712.580	117.503.206.399
270	TỔNG TÀI SẢN		3.362.928.365.981	3.611.776.725.047

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.961.409.306.438	2.056.560.096.495
310	Nợ ngắn hạn	1.961.321.306.438	2.056.472.096.495
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.642.674.985.823	1.769.590.891.602
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	67.978.337.078	51.773.917.767
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.688.894.641	44.735.059.445
314	Phải trả người lao động	22.113.313.314	12.965.503.567
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	54.261.380.606	4.575.045.372
319	Phải trả ngắn hạn khác	152.621.188.917	172.076.154.683
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	983.206.059	755.524.059
330	Nợ dài hạn	88.000.000	88.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	88.000.000	88.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.401.519.059.543	1.555.216.628.552
410	Vốn chủ sở hữu	1.401.519.059.543	1.555.216.628.552
411	Vốn góp của chủ sở hữu	989.982.660.000	899.990.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	989.982.660.000	899.990.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	100.719.993.866	178.262.403.866
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	12.450.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	310.672.905.677	464.370.474.686
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	57.765.019.410	63.657.565.398
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	252.907.886.267	400.712.909.288
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.362.928.365.981	3.611.776.725.047

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 26 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.890.691.872.367	11.274.428.298.139
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 9.890.691.872.367	11.274.428.298.139
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 9.125.277.917.287	10.320.775.860.547
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.413.955.080	953.652.437.592
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 51.569.691.461	19.865.447.242
22	Chi phí tài chính	25 7.354.224.800	4.002.538.440
25	Chi phí bán hàng	26 367.155.152.371	349.114.607.166
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 106.586.275.887	98.967.301.277
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	335.887.993.483	521.433.437.951
31	Thu nhập khác	216.604.434	171.287.169
32	Chi phí khác	(697.824.969)	(1.939.037.951)
40	Lỗ khác	(481.220.535)	(1.767.750.782)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	335.406.772.948	519.665.687.169
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 69.618.886.681	106.952.777.881
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	265.787.886.267	412.712.909.288
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 2.555	3.945
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20 2.555	3.945

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 26 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	335.406.772.948	519.665.687.169
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	52.403.018.262	59.113.813.283
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(51.132.561.683)	(18.857.129.128)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	336.677.229.527	559.922.371.324
09	Tăng các khoản phải thu	(17.294.643.807)	(33.900.221.389)
10	Tăng hàng tồn kho	(3.915.647.993)	(2.951.123.377)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(69.102.787.265)	72.599.972.366
12	Tăng chi phí trả trước	(7.903.630.622)	(10.991.585.651)
15	Thuế TNDN đã nộp	(92.734.063.211)	(84.735.075.447)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(22.812.318.000)	(19.258.546.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	122.914.138.629	480.685.791.126
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.499.372.938)	(14.234.448.659)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.000.000	686.032
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(660.401.826.341)	(450.242.017.602)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	470.000.000.000	290.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	43.964.887.025	18.047.263.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(172.915.312.254)	(156.428.517.175)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(404.991.315.000)	(224.995.175.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(404.991.315.000)	(224.995.175.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(454.992.488.625)	99.262.098.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.590.165.068.585	1.490.902.969.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.135.172.579.960	1.590.165.068.585

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 26 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 13, số 0304998686 ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PGD.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 280 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 273 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ theo quyết định của Ban Giám đốc.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để mua dịch vụ; hoặc công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ. Chi phí trả trước được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian hữu dụng ước tính kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo điều lệ của công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích quỹ khen thưởng ban điều hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Ban Giám đốc Công ty, Hội đồng Quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 2.6);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	262.360.152	313.853.549
Tiền gửi ngân hàng	84.910.219.808	69.851.215.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.050.000.000.000	1.520.000.000.000
	<u>1.135.172.579.960</u>	<u>1.590.165.068.585</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1,0%/năm đến 6,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,7%/năm đến 8,0%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	241.174.265.110	224.251.967.108
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	461.663.814.806	554.292.437.581
	<u>702.838.079.916</u>	<u>778.544.404.689</u>

(*) Chi tiết khách hàng có số dư chiếm trên 10% trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	67.465.410.038	63.061.554.135
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	36.529.461.018	27.901.715.847
Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	7.626.413.312	23.740.177.355
	<u>111.621.284.368</u>	<u>114.703.447.337</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	504.268.928.569	466.562.875.856
Dự tính lãi từ khoản ký gửi	11.213.173.256	3.608.368.820
Khác	17.819.781.739	5.162.459.295
	<u>533.301.883.564</u>	<u>475.333.703.971</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	378.326.846.544	358.262.835.856
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	154.975.037.020	117.070.868.115
	<u>533.301.883.564</u>	<u>475.333.703.971</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.104.180.495	-	11.103.753.755	-
Công cụ, dụng cụ	35.060.431.656	-	31.181.032.220	-
Hàng hóa	549.884.250	-	514.062.433	-
	<u>46.714.496.401</u>	<u>-</u>	<u>42.798.848.408</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo hiểm	2.222.644.736	2.123.940.066
Khác	3.169.730.757	3.687.466.204
	<u>5.392.375.493</u>	<u>5.811.406.270</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê đất trả trước	80.463.515.968	82.996.455.620
Chi phí quảng cáo	14.940.295.841	11.026.178.335
Khác	28.856.900.771	23.480.572.444
	<u>124.260.712.580</u>	<u>117.503.206.399</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	123.314.612.669	113.284.197.102
Tăng	49.077.163.122	54.137.514.848
Phân bổ trong năm	(40.008.205.958)	(39.634.972.319)
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10)	(2.730.481.760)	(4.472.126.962)
Số dư cuối năm	<u>129.653.088.073</u>	<u>123.314.612.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.011.550.720	5.210.660.190	1.039.711.217.253
Tăng trong năm	6.680.088.653	4.367.071.906	-	8.290.916.333	1.795.360.000	21.133.436.892
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	2.618.301.862	1.921.812.798	-	-	4.540.114.660
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.153.443.107)	(68.359.000)	(2.569.300.000)	-	(3.791.102.107)
Khác	(1.599.193.064)	-	-	-	-	(1.599.193.064)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>137.563.180.448</u>	<u>872.210.811.917</u>	<u>9.481.294.026</u>	<u>33.733.167.053</u>	<u>7.006.020.190</u>	<u>1.059.994.473.634</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	54.052.298.954	710.644.634.617	1.517.638.067	21.496.415.608	2.179.363.310	789.890.350.556
Khấu hao trong năm	7.485.168.581	37.535.689.605	1.063.489.929	3.973.964.089	910.731.714	50.969.043.918
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	1.288.620.439	864.552.497	-	-	2.153.172.936
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.153.443.107)	(68.359.000)	(2.569.300.000)	-	(3.791.102.107)
Khác	(1.141.063.286)	(6.547.336.393)	-	-	-	(7.688.399.679)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>60.396.404.249</u>	<u>741.768.165.161</u>	<u>3.377.321.493</u>	<u>22.901.079.697</u>	<u>3.090.095.024</u>	<u>831.533.065.624</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>78.429.985.905</u>	<u>155.734.246.639</u>	<u>6.110.202.161</u>	<u>6.515.135.112</u>	<u>3.031.296.880</u>	<u>249.820.866.697</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>77.166.776.199</u>	<u>130.442.646.756</u>	<u>6.103.972.533</u>	<u>10.832.087.356</u>	<u>3.915.925.166</u>	<u>228.461.408.010</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 525.222.588.360 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 563.123.711.998 đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.545.065.586	14.648.734.145	60.193.799.731
Mua trong năm	-	2.239.031.145	2.239.031.145
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	778.833.000	778.833.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>45.545.065.586</u>	<u>17.666.598.290</u>	<u>63.211.663.876</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	11.633.724.424	11.633.724.424
Khấu hao trong năm	-	1.433.974.344	1.433.974.344
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	435.292.964	435.292.964
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	<u>13.502.991.732</u>	<u>13.502.991.732</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>45.545.065.586</u>	<u>3.015.009.721</u>	<u>48.560.075.307</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>45.545.065.586</u>	<u>4.163.606.558</u>	<u>49.708.672.144</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.123.221.418 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.003.221.418 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	17.746.771.334	27.508.150.290
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.624.928.214.489	1.742.082.741.312
	<u>1.642.674.985.823</u>	<u>1.769.590.891.602</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Bernard 1	1.801.300.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bắc Sông Hồng	1.282.649.800	2.930.432.580
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Quang	278.532.000	5.570.640.000
	<u>3.362.481.800</u>	<u>8.501.072.580</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	16.043.353.714	19.942.892.970
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.962.955.710	9.339.540.896
Công ty Cổ phần Gốm Sứ Long Hầu	6.565.897.346	6.518.357.064
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	7.280.539.995	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	11.243.511.942	-
Khác	15.882.078.371	15.973.126.837
	<u>67.978.337.078</u>	<u>51.773.917.767</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.147.466.418	1.878.580.165.473	-	(1.841.911.860.943)	51.815.770.948
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	2.112.183.541	1.939.965.555.056	(99.498.375.558)	(1.841.911.860.943)	667.502.096
Thuế TNDN	40.811.727.817	69.618.886.681	(92.734.063.211)	-	17.696.551.287
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.148.087	10.401.706.459	(9.888.013.288)	-	2.324.841.258
Khác	-	1.035.324.495	(1.035.324.495)	-	-
	<u>44.735.059.445</u>	<u>2.021.021.472.691</u>	<u>(203.155.776.552)</u>	<u>(1.841.911.860.943)</u>	<u>20.688.894.641</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương chưa trả người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Trích trước phải trả tiền mua khí cho một bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	43.981.536.950	-
Khác	10.279.843.656	4.575.045.372
	<u>54.261.380.606</u>	<u>4.575.045.372</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	152.528.678.307	169.556.976.709
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	92.510.610	2.519.177.974
	<u>152.621.188.917</u>	<u>172.076.154.683</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc từ hợp đồng mua bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác bên thứ ba như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	22.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	18.000.000.000	18.000.000.000

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm kế toán như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	755.524.059	594.070.759
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	23.040.000.000	19.420.000.000
Sử dụng trong năm	(22.812.318.000)	(19.258.546.700)
Số dư cuối năm	<u>983.206.059</u>	<u>755.524.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2023	2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	98.998.266	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	89.998.070

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam				
- Công ty Cổ phần	49.995.000	50,50	45.450.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	24.749.732	25,00	22.499.757	25,00
Saibu Gas Co. Ltd	20.789.775	21,00	18.899.796	21,00
Các cổ đông khác	3.462.804	3,50	3.148.517	3,50
Cổ phiếu quỹ	955	0,00	955	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	100,00	89.999.025	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.999.241	89.992.410.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.998.266	989.982.660.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	412.712.909.288	412.712.909.288
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(19.420.000.000)	(19.420.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Khác	-	-	-	-	-	3.510.956.878	3.510.956.878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	464.370.474.686	1.555.216.628.552
Tăng vốn trong năm (i)	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-
Điều chuyển quỹ (i)	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	265.787.886.267	265.787.886.267
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	(404.991.315.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (ii)	-	-	-	-	-	(23.040.000.000)	(23.040.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	8.545.859.724
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	310.672.905.677	1.401.519.059.543

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc điều chuyển số dư 12.450.000.000 Đồng từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ đầu tư phát triển và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ thực hiện là 10:1.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định:
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tổng số tiền là 10.160.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 12.880.000.000 đồng.
 - Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 bằng 45% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với số tiền là 404.991.315.000 đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	265.787.886.267	412.712.909.288
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.880.000.000)	(22.160.000.000)
	<u>252.907.886.267</u>	<u>390.552.909.288</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.555</u>	<u>3.945</u>

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 12.880.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại là 3.945 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 4.452 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 33.

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 33.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Mẫu số B 09 – DN****22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	6.684.501.032.249	7.152.259.498.870
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	3.202.238.097.529	4.116.390.748.029
Khác	3.952.742.589	5.778.051.240
	<u>9.890.691.872.367</u>	<u>11.274.428.298.139</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	6.042.380.678.221	6.335.664.624.142
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	3.081.950.379.046	3.984.305.600.932
Khác	946.860.020	805.635.473
	<u>9.125.277.917.287</u>	<u>10.320.775.860.547</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	<u>51.569.691.461</u>	<u>19.865.447.242</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023	2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	<u>7.354.224.800</u>	<u>4.002.538.440</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	116.341.629.566	97.489.045.879
Chi phí thuê	65.234.255.005	63.691.629.428
Chi phí khấu hao	49.954.834.644	56.964.417.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.838.148.064	56.389.440.657
Khác	74.786.285.092	74.580.073.487
	<u>367.155.152.371</u>	<u>349.114.607.166</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	13.444.313.612	12.043.021.422
Chi phí thuê	5.907.993.000	5.907.993.000
Chi phí thương hiệu	5.196.656.872	3.232.462.076
Chi phí khấu hao	2.448.183.618	2.149.395.568
Chi phí bảo hiểm	6.149.000.000	5.911.425.501
Khác	73.440.128.785	69.723.003.710
	<u>106.586.275.887</u>	<u>98.967.301.277</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	335.406.772.948	519.665.687.169
Thuế tính ở thuế suất 20%	67.081.354.590	103.933.137.434
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.235.274.172	2.120.850.943
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(697.742.081)	898.789.504
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>69.618.886.681</u>	<u>106.952.777.881</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	69.618.886.681	106.952.777.881
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>69.618.886.681</u>	<u>106.952.777.881</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, từ hoạt động kinh doanh của Công ty không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua khí	9.124.331.057.267	10.319.970.225.074
Chi phí nhân viên	129.785.943.178	109.532.067.301
Chi phí khấu hao	52.403.018.262	59.113.813.283
Chi phí thuê	71.142.248.005	69.599.622.428
Khác	221.357.078.833	210.642.040.904
	<u>9.599.019.345.545</u>	<u>10.768.857.768.990</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là phân phối khí thiên nhiên cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và 23.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2023 VND	2022 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	<u>995.219.500</u>	<u>2.911.045.113</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 50,50%. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 - Chi nhánh Hải Phòng
 Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam
 Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam -
 Chi nhánh Bình Khí
 Tokyo Gas Asian Pte. Ltd
 Saibu Gas Co. Ltd
 Chi Nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí
 Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 Vũng Tàu
 Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT
 Gas - CN Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối hậu
 Công ty mẹ

 Chi nhánh Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn

 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Cổ đông
 Cổ đông

 Bên liên quan khác

 Bên liên quan khác

 Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.123.511.095.722	3.069.393.758.539
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.078.727.001.807	1.044.358.154.749
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	3.615.344.444	3.806.492.379
	<u>3.205.853.441.973</u>	<u>4.117.558.405.667</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.226.679.470.578	9.076.380.534.423
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	964.153.864.834	1.310.063.468.091
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.478.242.473	12.761.232.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.196.656.872	3.232.462.076
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	8.962.188.354
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	169.121.800
	<u>9.211.508.234.757</u>	<u>10.411.569.006.744</u>
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.943.339.845</u>	<u>11.472.226.429</u>
Trong đó:		
Trần Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	868.594.108	1.509.721.435
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	1.613.856.469	1.505.690.348
Đình Ngọc Huy - Phó Giám đốc	1.300.229.219	1.213.544.113
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc	1.282.814.396	1.195.666.718
Lê Minh Hải - Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023) và Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)	1.392.767.154	1.135.124.681
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc	1.226.072.243	1.149.441.279
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	1.302.062.302	1.221.392.975
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng ban Kiểm soát ("BKS")	1.204.920.172	1.122.989.466
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	1.215.623.794	1.141.124.681
Lê Bá Khánh Anh - Thành viên HĐQT	-	56.567.169
Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên HĐQT	155.484.558	27.032.786
Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên BKS	109.493.666	52.888.388
Phạm Tuấn Anh - Thành viên BKS	107.919.996	34.457.143
Yosuke Fujii - Thành viên HĐQT	159.567.593	49.993.414
Wataru Fujisaki - Thành viên HĐQT	2.360.505	33.606.541
Đặng Thị Hồng Yến - Thành viên BKS	1.573.670	22.985.292

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023	2022
	VND	VND
(v) Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.981.536.950	-
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	92.510.610	1.590.270.118
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	928.907.856
	<u>92.510.610</u>	<u>2.519.177.974</u>

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	6.328.140.000	5.907.993.000
Từ 1 đến 5 năm	6.328.140.000	5.907.993.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.656.280.000</u>	<u>11.815.986.000</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Cải tạo nhà điều khiển, công trình phụ trợ tại trạm phân phối khí Gò Dầu	-	6.635.429.649
Công trình cải tạo, lắp đặt hệ thống Propane/LPG cho trạm LGDS Tiền Hải - Thái Bình	22.069.318.390	-
	<u>22.069.318.390</u>	<u>6.635.429.649</u>

(c) Cam kết khác

(i) Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

(ii) Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT-XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành về việc thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiền Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm Sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hậu. Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty ký sửa đổi bổ sung số 03 về việc chuyển giao Hợp đồng thuê tài sản giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành (bên chuyển nhượng tài sản) và Công ty TNHH Năng lượng Xanh Meta (bên nhận chuyển nhượng tài sản, nhận chuyển giao hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT-XNMB). Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 2 năm 2024.

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc